

**PHÂN TÍCH SO SÁNH VÀ HƯỚNG DẪN**  
**GIẢI ĐỀ MINH HỌA MÔN ĐỊA LÍ THPT 2020 CỦA BỘ GD&ĐT**  
**LẦN 2 (NGÀY 07/05/2020)**

**I. MA TRẬN ĐỀ**

Kiến thức/kỹ năng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	Số câu	So với Đề năm 2019	So với Đề minh họa lần 1. 2020
<b>I. KIẾN THỨC</b>	<b>6</b>	<b>8</b>	<b>5</b>	<b>3</b>	<b>22</b>	<b>Giảm đi</b>	<b>Giảm đi</b>
<b>1. Lớp 12</b>	<b>6</b>	<b>8</b>	<b>5</b>	<b>3</b>	<b>22</b>	<b>Tăng lên</b>	<b>Giữ nguyên</b>
<b>- Địa lí tự nhiên</b>	2	1	0	3	6	Tăng lên	Giảm đi
Vị trí địa lí, lãnh thổ		1			1		
Đặc điểm chung của tự nhiên				3	3		
Sử dụng và bảo vệ tự nhiên	2				2		
<b>- Địa lí dân cư</b>	0	0	3	0	3	Tăng lên	Giữ nguyên
Dân số và phân bố dân cư			1		1		
Lao động và việc làm			1		1		
Đô thị hóa			1		1		
<b>- Địa lí ngành kinh tế</b>	2	2	1	0	5	Giảm đi	Giảm đi
Chuyển dịch cơ cấu kinh tế			1		1		
Nông – lâm – thủy sản	1				1		
Công nghiệp	1				1		
Dịch vụ		2			2		
<b>- Địa lí vùng kinh tế</b>	2	5	1	0	8	Giảm đi	Tăng lên
TD&MN Bắc Bộ		1			1		
ĐBSH	1				1		
Bắc Trung Bộ	1				1		
Duyên hải NTB		1			1		
Tây Nguyên		1			1		
Đông Nam Bộ		1			1		
ĐBSCL		1			1		
Biển đảo			1		1		
Vùng KTTĐ					0		
<b>2. Lớp 11</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>Giảm đi</b>	<b>Giữ nguyên</b>
<b>II. KỸ NĂNG</b>	<b>14</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>18</b>	<b>Tăng lên</b>	<b>Tăng lên</b>
<b>1. Lớp 12</b>	<b>14</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>18</b>	<b>Tăng lên</b>	<b>Tăng lên</b>
+ Atlat Địa lí	14				14		
+ Bảng số liệu			1	1	2		
+ Biểu đồ		1		1	2		
<b>2. Lớp 11</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>Giảm đi</b>	<b>Giảm đi</b>
<b>Tổng số</b>	<b>20</b>	<b>9</b>	<b>6</b>	<b>5</b>	<b>40</b>		

### Nhận xét:

- Nội dung câu hỏi, bài tập ở chương trình Địa lí lớp 12.
- Đề minh họa THPT của Bộ GD&ĐT đã giảm về độ khó so với đề thi THPTQG năm 2019, Đề minh họa THPTQG 2020. Cụ thể: Tăng câu hỏi ở mức độ nhận biết, câu hỏi kĩ năng đọc Atlas Địa lí Việt Nam

## II. HƯỚNG DẪN GIẢI VÀ ÔN TẬP

1. Câu hỏi về Atlas Địa lí Việt Nam (có 14 câu, từ câu 47 đến câu 60)

- Dựa vào trang của Atlas Địa lí Việt Nam ở phần câu hỏi (**học sinh tra đúng trang nếu không xác định được đối tượng cần trả lời thì tìm đối tượng ở trang 3 Atlats**)

- Tìm chú giải về đối tượng (nếu có)

- Quan sát nơi phân bố của kí hiệu về đối tượng trên bản đồ sẽ được đáp án.

2. Câu hỏi liên quan đến bảng số liệu và biểu đồ (có 4 câu, gồm câu 61, 62, 76 và 77)

- Đối với câu hỏi về biểu đồ:

+ Lần lượt đối chiếu từng phương án với biểu đồ cho đến khi chọn được đáp án như Câu 61

+ Từ biểu đồ cho trước thiếu tên yêu cầu tìm tên biểu đồ. Câu hỏi này sẽ làm như sau: Từ biểu đồ cho trước -> loại hình biểu đồ -> cụm từ tương ứng -> tìm cụm từ có ở phương án – đáp án.

VD: Câu 76: Biểu đồ cho trước là biểu đồ cột ghép, cụm từ tương ứng biểu đồ miền là quy mô nên đáp án là phương án: **B. Quy mô sản lượng dầu mỏ và than sạch.**

- Đối với câu hỏi về bảng số liệu:

+ Xử lí số liệu (nếu có).

+ Lần lượt đối chiếu từng phương án với bảng số liệu sau khi xử lí cho đến khi chọn được đáp án.

VD: Câu 62: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CỦA MỘT SỐ TỈNH NĂM 2018

Tỉnh	Thái Bình	Phú Yên	Kon Tum	Đồng Tháp
Diện tích (km <sup>2</sup> )	1586	5023	9674	3384
Dân số (nghìn người)	1793	910	535	1693

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê 2019)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh mật độ dân số của các tỉnh năm 2018?

- A. Kon Tum cao hơn Đồng Tháp.
- B. Đồng Tháp cao hơn Thái Bình.
- C. Thái Bình thấp hơn Phú Yên
- D. Kon Tum thấp hơn Phú Yên

- Hướng dẫn: Xử lí số liệu

$$\text{Mật độ dân số} = \text{Số dân} / \text{Diện tích} \times 1.000$$

(Đơn vị: Người/ km<sup>2</sup>)

- Lưu ý: Dân số là 1.000 người, (đơn vị: Người/ km<sup>2</sup>)

- Sau khi xử lý số liệu sẽ chọn được đáp án ; **D. Kon Tum thấp hơn Phú Yên**

+ Nếu từ bảng số liệu cho trước yêu cầu tìm loại biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện thì cần căn cứ vào các cụm từ trong câu hỏi và bảng số liệu sẽ chọn được đáp án

VD: Câu 77: Cho bảng số liệu:

**LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2018**

Năm	2010	2014	2016	2018
Thành thị	14106,6	16525,5	17449,9	18071,8
Nông thôn	36286,3	37222,5	36995,4	37282,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê 2019)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo thành thị và nông thôn của nước ta giai đoạn 2010 - 2018, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Đường.                      B. Kết hợp.                      C. Miền.                      D. Tròn.

HD: Câu hỏi có cụm từ “sự thay đổi cơ cấu”, bảng số liệu thể hiện cơ cấu trong 4 thời điểm nên chỉ có đáp án ; **C. Miền.**

3. Câu hỏi kiến thức ở mức nhận biết, thông hiểu, vận dụng và vận dụng cao

- Những câu hỏi nhận biết đáp án gắn liền với từ khóa của câu hỏi/lời dẫn (từ câu 41 đến câu 46).

- Những câu hỏi thông hiểu cần nắm chắc kiến thức cơ bản của mỗi bài/chủ đề (từ câu 63 đến câu 70).

- Những câu hỏi vận dụng đòi hỏi phải lựa chọn được vai trò, ý nghĩa chủ yếu (chính) của các nhân tố, yếu tố (từ câu 71 đến câu 75).

- Những câu hỏi vận dụng cao đòi hỏi phải vận dụng các kiến thức đã học vào các tình huống, trường hợp cụ thể (từ câu 78 đến câu 80).

**III. ĐÁP ÁN VÀ ĐỀ MINH HỌA**

**Đáp án đề minh họa 2020 môn Địa lí, Lần 2(07/5/2020)**

Câu 41	D	Câu 51	B	Câu 61	D	Câu 71	B
Câu 42	B	Câu 52	D	Câu 62	D	Câu 72	A
Câu 43	B	Câu 53	A	Câu 63	A	Câu 73	B
Câu 44	D	Câu 54	A	Câu 64	D	Câu 74	D
Câu 45	C	Câu 55	B	Câu 65	C	Câu 75	A
Câu 46	A	Câu 56	A	Câu 66	D	Câu 76	B
Câu 47	A	Câu 57	A	Câu 67	B	Câu 77	C
Câu 48	A	Câu 58	D	Câu 68	C	Câu 78	A
Câu 49	C	Câu 59	A	Câu 69	A	Câu 79	B
Câu 50	A	Câu 60	A	Câu 70	D	Câu 80	D

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO KỶ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2020**  
**ĐỀ THI THAM KHẢO**  
*(Đề thi có 04 trang)*

**Bài thi: KHOA HỌC XÃ HỘI**

**Môn thi thành phần: ĐỊA LÍ**

*Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề*

Họ, tên thí sinh: .....

Số báo danh: .....

- Câu 41:** Biện pháp bảo vệ đất trồng ở đồi núi nước ta là  
A. đẩy mạnh tăng vụ. B. chống nhiễm mặn. C. chống nhiễm phèn. D. trồng cây theo băng.
- Câu 42:** Hạn hán ở nước ta thường gây ra nguy cơ  
A. rét hại. B. cháy rừng. C. sương muối. D. rét đậm.
- Câu 43:** Thủy sản nước ngọt ở nước ta thường được nuôi tại  
A. vịnh biển. B. ao hồ. C. bãi triều. D. đầm phá.
- Câu 44:** Sản phẩm nào sau đây ở nước ta **không** thuộc công nghiệp khai thác nhiên liệu?  
A. Than đá. B. Dầu mỏ. C. Khí đốt. D. Quặng sắt.
- Câu 45:** Đồng bằng sông Hồng **không** có thế mạnh về  
A. đất phù sa. B. nước ngầm. C. thủy năng. D. biển đảo.
- Câu 46:** Vùng đồi trước núi ở Bắc Trung Bộ có thế mạnh về  
A. nuôi gia súc lớn. B. trồng lúa gạo. C. nuôi thủy sản. D. khai thác gỗ quý.
- Câu 47:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, cho biết tỉnh nào sau đây giáp biển?  
A. Ninh Thuận. B. Đồng Nai. C. Tây Ninh. D. Bình Phước.
- Câu 48:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, cho biết trong các hệ thống sông sau đây, hệ thống sông nào có tỉ lệ diện tích lưu vực lớn nhất?  
A. Sông Mã. B. Sông Ba. C. Sông Thu Bồn. D. Sông Thái Bình.
- Câu 49:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết vùng khí hậu nào sau đây thuộc miền khí hậu phía Bắc?  
A. Nam Bộ. B. Nam Trung Bộ. C. Đông Bắc Bộ. D. Tây Nguyên.
- Câu 50:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13, cho biết dãy núi nào sau đây thuộc miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ?  
A. Phu Luông. B. Sông Gâm. C. Đông Triều. D. Ngân Sơn.
- Câu 51:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết trung tâm kinh tế nào sau đây thuộc Đông Nam Bộ?  
A. Mỹ Tho. B. Biên Hòa. C. Cần Thơ. D. Cà Mau.
- Câu 52:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, cho biết tỉnh nào có số lượng trâu lớn nhất trong các tỉnh sau đây?  
A. Quảng Trị. B. Quảng Bình. C. Hà Tĩnh. D. Nghệ An.
- Câu 53:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, cho biết trong các tỉnh sau đây, tỉnh nào có tỉ lệ diện tích rừng so với diện tích toàn tỉnh lớn nhất?  
A. Tuyên Quang. B. Cao Bằng. C. Lai Châu. D. Thái Nguyên.
- Câu 54:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây có luyện kim màu?  
A. Thái Nguyên. B. Việt Trì. C. Cẩm Phả. D. Nam Định.
- Câu 55:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nào sau đây có quy mô nhỏ?  
A. Thanh Hóa. B. Vinh. C. Đà Nẵng. D. Quy Nhơn.
- Câu 56:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23, cho biết đường số 3 nối Hà Nội với nơi nào sau đây?  
A. Bắc Kạn. B. Hà Giang. C. Lạng Sơn. D. Lào Cai.



**Câu 57:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết khai thác bôxít có ở tỉnh nào sau đây thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Cao Bằng.                      B. Hà Giang.                      C. Lào Cai.                      D. Lai Châu.

**Câu 58:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết Khu kinh tế ven biển Hòn La thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Thanh Hóa.                      B. Nghệ An.                      C. Hà Tĩnh.                      D. Quảng Bình.

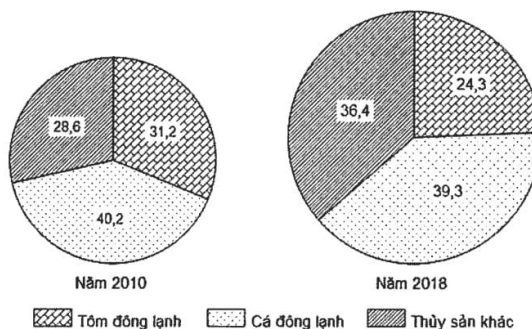
**Câu 59:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết cây hồ tiêu được trồng nhiều ở tỉnh nào sau đây thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Bình Thuận.                      B. Ninh Thuận.                      C. Phú Yên.                      D. Khánh Hòa.

**Câu 60:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết khu kinh tế cửa khẩu nào sau đây thuộc Đông Nam Bộ?

- A. Mộc Bài.                      B. Đồng Tháp.                      C. An Giang.                      D. Hà Tiên.

**Câu 61:** Cho biểu đồ:



CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU HÀNG THỦY SẢN CỦA NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ 2018 (%)  
(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi tỉ trọng trong cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng thủy sản của nước ta năm 2018 so với năm 2010?

- A. Tôm đông lạnh giảm, cá đông lạnh tăng.                      B. Cá đông lạnh tăng, thủy sản khác tăng.  
C. Thủy sản khác tăng, tôm đông lạnh tăng.                      D. Tôm đông lạnh giảm, thủy sản khác tăng.

**Câu 62:** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CỦA MỘT SỐ TỈNH NĂM 2018

Tỉnh	Thái Bình	Phú Yên	Kon Tum	Đồng Tháp
Diện tích (km <sup>2</sup> )	1586	5023	9674	3384
Dân số (nghìn người)	1793	910	535	1693

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh mật độ dân số của các tỉnh năm 2018?

- A. Kon Tum cao hơn Đồng Tháp.                      B. Đồng Tháp cao hơn Thái Bình.  
C. Thái Bình thấp hơn Phú Yên.                      D. Kon Tum thấp hơn Phú Yên.

**Câu 63:** Lãnh thổ nước ta có

- A. nhiều đảo lớn nhỏ ven bờ.                      B. vùng đất rộng hơn vùng biển.  
C. vị trí nằm ở vùng xích đạo.                      D. hình dạng rất rộng và kéo dài.

**Câu 64:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về hoạt động vận tải biển nước ta hiện nay?

- A. Chuyên chở nhiều hàng hóa xuất khẩu.                      B. Có các tuyến ven bờ hướng bắc - nam.  
C. Có nhiều cảng hàng hóa năng lực tốt.                      D. Chi tập trung vận chuyển hành khách.

**Câu 65:** Hoạt động ngoại thương nước ta từ sau Đổi mới đến nay có

- A. kim ngạch xuất khẩu luôn luôn giảm.                      B. hàng xuất khẩu chủ yếu là khoáng sản.  
C. thị trường ngày càng được mở rộng.                      D. quan hệ buôn bán duy nhất với EU.

**Câu 66:** Trung du và miền núi Bắc Bộ **không** có thuận lợi tự nhiên cho phát triển

- A. thủy điện và khai thác khoáng sản.                      B. cây công nghiệp và nuôi gia súc.  
C. cây dược liệu cận nhiệt và ôn đới.                      D. đánh bắt cá và khai thác dầu mỏ.



**Câu 77:** Cho bảng số liệu:

**LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN  
CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2018**

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2010	2014	2016	2018
Thành thị	14106,6	16525,5	17449,9	18071,8
Nông thôn	36286,3	37222,5	36995,4	37282,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo thành thị và nông thôn của nước ta giai đoạn 2010 - 2018, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Đường.                      B. Kết hợp.                      C. Miền.                      D. Tròn.

**Câu 78:** Địa hình ven biển nước ta đa dạng chủ yếu do tác động kết hợp của

- A. sóng biển, thủy triều, sông ngòi và hoạt động kiến tạo.  
B. sóng biển, thủy triều, độ mặn của biển và thềm lục địa.  
C. các vùng núi giáp biển và vận động nâng lên, hạ xuống.  
D. thủy triều, độ mặn nước biển và các dãy núi ra sát biển.

**Câu 79:** Các nhân tố nào sau đây là chủ yếu tạo nên mùa mưa ở Trung Bộ nước ta?

- A. Gió mùa Đông Bắc, gió Tây, áp thấp và dải hội tụ nhiệt đới.  
B. Gió mùa Tây Nam, dải hội tụ nhiệt đới, gió đông bắc và bão.  
C. Tín phong bán cầu Bắc, gió Tây, bão và dải hội tụ nhiệt đới.  
D. Tín phong bán cầu Bắc, gió tây nam, áp thấp nhiệt đới, bão.

**Câu 80:** Phần lãnh thổ phía Bắc nước ta có biên độ nhiệt độ trung bình năm cao hơn phần lãnh thổ phía Nam chủ yếu do

- A. nằm ở gần vùng ngoại chí tuyến, tiếp giáp với Biển Đông.  
B. nằm ở vùng nội chí tuyến, trong khu vực gió mùa châu Á.  
C. vị trí ở xa xích đạo và tác động của Tín phong bán cầu Bắc.  
D. vị trí gần chí tuyến Bắc và tác động của gió mùa Đông Bắc.

----- HẾT -----

*Thí sinh được sử dụng Atlas Địa lý Việt Nam do NXB Giáo dục Việt Nam phát hành từ năm 2009 đến nay.*